TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐĂK LĂK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14**/2019/KDTM-PT
Ngày: 08 – 10 – 2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, bà Đinh Thị Tuyết.
- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Đào Anh Thái, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2019/KDTM-PT ngày 04/9/2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*".

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 30-31/5/2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2019/QĐXX-PT ngày 04/9/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐH-PT ngày 27/9/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH N; trụ sở: Thôn 2, xã S, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị V - Chức vụ: Giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị B, có đơn xin xét xử vắng mặt.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Ngọc N, Văn phòng luật sư TN - Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Số 69 đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
2. Bị đơn: Ông Vũ Văn T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P, có đơn xin xét xử vắng mặt.
Địa chỉ: Số 368 đường G, tổ dân phố 4, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lưu Thị Thu H, sinh năm 1976; trú tại: Số 65 đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liện quan: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964; trú tại: Số 368 đường G, tổ dân phố 4, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

4. Những người làm chứng:

4.1 Ông Trần Quang T1; trú tại: Tổ 8, khối 7, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4.2 Ông Phạm M, sinh năm 1984; trú tại: Thôn 10, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4.3 Ông Nguyễn Thanh H; trú tại: Số nhà 127 đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4.4 Ông Nguyễn Quốc D; trú tại: Số nhà 258 đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị B trình bày:

Trong năm 2016 đến tháng 5 năm 2017, Công ty trách nhiệm hữu hạn N (Viết tắt là Công ty N) và Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P (viết tắt là Doanh nghiệp P) có ký xác lập 23 hợp đồng mua bán cà phê với tổng số lượng 1.712.473 kg cà phê nhân xô nhưng số lượng cân bán trên thực tế 1.723.071 kg cà phê nhân xô, giá cà phê được thỏa thuận cụ thể trên từng hợp đồng, thành tiền 79.440.862.497 đồng. Công ty N đã giao đủ 1.723.071kg cà phê nhân xô và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Doanh Nghiệp P và Doanh nghiệp P đã thanh toán cho Công ty N 78.383.484.000đồng, nợ lại 1.057.378.497đồng. Đến ngày 02/5/2018, Doanh nghiệp P có văn bản số 01/2018 – DN về việc "*Bản đối chiếu công nợ*" gửi cho Công ty N, theo đó, phía Doanh nghiệp P xác định còn nợ Công ty N 1.057.378.497đồng. Đồng thời, phía Doanh nghiệp P cho rằng phía Công ty N còn nợ lại của Doanh nghiệp P 1.161.213.166 đồng, khấu trừ đi số tiền mà Doanh nghiệp P nợ Công ty N 1.057.378.497 đồng thì Công ty N còn phải trả 103.834.669 đồng cho Doanh nghiệp P.

Do không đồng ý với ý kiến phản hồi của phía Doanh nghiệp P và căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ của Doanh nghiệp P nên ngày 22/5/2018 Công ty N đơn khởi kiện ông Vũ Văn T - Chủ Doanh nghiệp P phải trả cho Công ty N 1.057.378.497 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Văn T - chủ doanh nghiệp P yêu cầu Công ty N phải trả cho ông Vũ Văn T – Chủ Doanh nghiệp P trích tiền hoa hồng chở hàng 425.000.000 đồng và 1.723.071 kg cà phê nhân xô, Công ty N không chấp nhận, vì Công ty N đã giao đầy đủ hàng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ 1.723.071 kg cà phê nhân xô cho Doanh nghiệp P, hợp đồng mua bán cà phê giữa các bên được thực hiện với hình thức mua đứt, bán đoạn nên không có thỏa thuận trích tiền hoa hồng chở hàng 425.000.000 đồng như yêu cầu phản tố của bị đơn, đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- N**gười bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Ngọc N trình bày:** Thống nhất với ý kiến trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị B không trình bày bổ sung gì thêm.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lưu Thị Thu H trình bày:

Doanh nghiệp P và Công ty N đã ký hợp đồng chốt bán cà phê với nhau rất nhiều lần nên trong thời gian từ 25/12/2016 đến 25/05/2017 Doanh nghiệp P có chốt mua của Công ty N 23 bản hợp đồng mua bán cà phê nhân xô với tổng số lượng 1.723.071 kg cà phê nhân xô, giá cà phê chốt bán các bên đã thỏa thuận trên từng hợp đồng, thành tiền 79.440.862.497 đồng. Doanh nghiệp P đã trả Công ty N với 78.383.484.000 đồng và còn nợ lại 1.057.378.497 đồng. Tuy nhiên từ khi chốt bán cho đến nay Công ty N vẫn chưa trả 1.723.071 kg cà phê nhân xô cho Doanh nghiệp P. Do giữa Công ty N và Doanh nghiệp P chưa đối chiếu công nợ, sổ sách với nhau nên ngày 02/5/2017, Doanh nghiệp P có gửi văn bản đối chiếu công nợ cho Công ty N trong đó ghi rõ hiện nay Doanh nghiệp P còn nợ công ty N 1.057.378.497 đồng, đồng thời Công ty N còn nợ Doanh nghiệp P các khoản sau:

- 1.723.071 kg cà phê nhân xô.

- Số tiền 419.643.000 đồng mà Công ty N nhờ Doanh nghiệp P mua dùm 59.949 kg cà phê trấu, với giá 7.000đ/kg.

- 261.800.000đ tiền nhờ mua dùm 5.500 kg cà phê nhân xô, với giá 47.600đ/kg.

- Số tiền 425.000.000 đồng mà Công ty N và Doanh nghiệp P thỏa thuận trích hoa hồng mỗi xe tải chở hàng 5.000.000 đồng của 85 xe hàng.

- Số tiền 31.144.866 đồng tiền lãi gửi kho do nhận cà phê trấu chậm.

- Số tiền 23.625.300 đồng Công ty N mua bán thanh toán còn thiếu.

Tổng cộng số tiền Công ty N còn nợ Doanh nghiệp P 1.161.213.166 đồng, còn số lượng hàng cà phê các bên chốt bán chưa đối chiếu.

Hiện nay Doanh nghiệp P xác nhận còn nợ của Công ty N số tiền 1.057.378.497 đồng. Tuy nhiên, do Công ty N còn nợ của Doanh nghiệp P 1.723.071kg cà phê nhân xô và số tiền trích tiền hoa hồng trên 85 xe hàng là 425.000.000 đồng. Quan điểm của Doanh nghiệp P là nếu Công ty N trả cho Danh nghiệp P 1.723.071 kg cà phê nhân xô và số tiền trích tiền hoa hồng trên 85 xe hàng là 425.000.000 đồng thì Doanh nghiệp P mới trả cho Công ty N 1.057.378.497 đồng. Ngoài ra, Doanh nghiệp P rút một phần yêu cầu phản tố, cụ thể: Rút yêu cầu về việc buộc Công ty N trả cho Doanh nghiệp P số tiền lãi tạm ứng gửi kho do nhận cà phê trấu chậm 31.144.866 đồng; trả số tiền mua bán thanh toán còn thiếu 23.625.300 đồng; trả số tiền 419.643.000 đồng nhờ mua 59.949 kg cà phê trấu và số tiền 261.800.000 đồng nhờ mua 5.500 kg cà phê nhân xô.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Khoảng đầu tháng 3 năm 2017, Công ty TNHH M có chào bán cho Doanh nghiệp P một lô cà trấu với giá 7.000đ/kg. Do không có nhu cầu nên tôi giới thiệu cho

cho bà Trần Thị V – Giám đốc Công ty TNHH N thì bà V đồng ý mua và nhờ Doanh nghiệp P làm việc với Công ty TNHH M để đàm phán gửi kho, chi phí gửi kho do Công ty TNHH N chịu tính theo tiền lãi tạm ứng và chi phí bảo vệ, điện nước. Đến ngày 14/4/2017, Công ty N có cho 2 xe biển số 47C- 09063 và biển số 47C – 06938 vào Công ty TNHH M để bốc số hàng 43.694,00 kg cà phê trấu và ngày 26/5/2017, Công ty N có cho xe biển số 47C- 09250 vào Công ty TNHH M để bốc số hàng 16.255 kg cà phê trấu. Tổng số tiền cà phê trấu Công ty N phải trả cho Công ty TNHH M là 419.943.000 đồng. Do hai bên chưa đối chiếu số tiền thanh toán theo hóa đơn nên Doanh nghiệp P đã ứng trước số tiền này để trả thay cho Công ty N. Mọi giao dịch trên đây đều do tôi và bà V gọi điện thoại giao dịch trực tiếp.

- **Người làm chứng anh Phạm M trình bày:** Trong năm 2015 đến năm 2017, anh M làm nghề lái xe thuê cho Công ty TNHH LK và điều khiển xe tải chở hàng biển số 47C – 06938 thường xuyên chở hàng cho các đại lý hoặc công ty nào đó đi Bình Dương. Sau khi giao hàng xong tôi thường liên hệ với đại lý, công ty để chở hàng từ Bình Dương về lại Đắk Lắk, khi đó tôi thường xuyên nhận chở hàng cho Công ty N từ Bình Dương về, tôi không nhớ là khi đó Công ty N gọi điện thoại cho tôi hay tôi tự gọi cho Công ty N để chở hàng nữa, tôi chỉ biết nhận hàng từ Công ty N và đã giao đầy đủ. Trước đây tôi không nhớ ngày tháng năm nào người nhà bên Doanh nghiệp P có đến gặp, yêu cầu tôi viết giấy xác nhận đã chở hàng của Doanh nghiệp P từ Bình Dương về giao cho Công ty N nhưng tôi không đồng ý viết giấy xác nhận. Mặc dù, thời gian này chiếc xe biển số 47C – 06938 là tôi điều khiển nhưng do thời gian quá lâu, tôi cũng không nhớ mỗi lần chở số lượng là bao nhiêu, phiếu xuất hàng khi đó xuất cho Công ty N hay xuất Doanh nghiệp P, tôi chỉ biết trực tiếp nhận chở hàng từ Công ty N, giao hàng đầy đủ cho Công ty N và Công ty N đã thanh toán tiền chở hàng đầy đủ cho tôi. Hiện nay tôi đã nghỉ không còn chạy xe cho Công ty TNHH LK nữa. Còn giữa Công ty N và Doanh nghiệp P thỏa thuận như thế nào thì tôi hoàn toàn không biết và không có ý kiến gì.

Tại bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 30, 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 184; Điều 203; Điều 209; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 218; Điều 220 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 24; khoản 1, 2 Điều 50; khoản 1 Điều 55 và Điều 306 của Luật thương mại năm 2005 và khoản 3 Điều 185 Luật doanh nghiệp năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N.

Buộc ông Vũ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P trả cho Công ty TNHH N số tiền 1.057.378.497 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được Thi hành án cho đến ngày thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005.

Về lãi suất: Công ty TNHH N không yêu cầu nên không đề cập để giải quyết.

2. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn Vũ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P về việc yêu cầu Công ty TNHH N trả cho Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P do ông Vũ Văn T là chủ Doanh nghiệp 1.723.071kg cà phê nhân xô và 425.000.000đ tiền trích hoa hồng chở hàng của 1.723.071kg cà phê nhân xô.

Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P buộc Công ty TNHH N trả cho Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P 419.643.000đ tiền nhờ mua 59.949 kg cà phê trấu; 261.800.000đ tiền nhờ mua 5.500 kg cà phê nhân xô; 23.625.300đ tiền mua bán thanh toán còn thiếu và 31.144.866đ tiền lãi tạm ứng khi gửi kho do nhận cà phê trấu chậm.

Ông Vũ Văn T, chủ doanh nghiệp tư nhân nhân thương mại và dịch vụ P được quyền khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty TNHH N trả 31.144.866 đồng tiền lãi tạm ứng khi gửi kho do nhận cà phê trấu chậm; trả 23.625.300 đồng tiền mua bán thanh toán còn thiếu; trả 419.643.000 đồng nhờ mua giùm 59.949 kg cà phê trấu và số tiền 261.800.000 đồng nhờ mua giùm 5.500 kg cà phê nhân xô cho ông T theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/6/2019, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bác toàn bộ yêu cầu phản tố của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong khi nguyên đơn không chứng minh được việc giao hàng cho bị đơn là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn T - Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P, giữ nguyên bản án sơ thẩm số:

01/2019/KDTM-ST ngày 30,31/5/2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị đơn ông Vũ Văn T – Chủ Doanh nghiệp P kháng cáo trong thời hạn luật định. Đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị B, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Phan Ngọc N, đại diện ủy quyền của bị đơn bà Lưu Thị Thu H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người làm chứng đã được Tòa án tống đạt giấy triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không có lý do. Vì vậy, căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 238 của BLTTDS, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bà B, ông N, bà H, bà B và những người làm chứng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy: Từ 25/12/2016 đến ngày 25/5/2017, Công ty N và Doanh nghiệp P ký 23 hợp đồng mua bán cà phê nhân xô, theo thỏa thuận của 23 hợp đồng đã ký kết thì Công ty N bán cho Doanh Nghiệp P 1.712.473 kg cà phê nhân xô, tuy nhiên trên thực tế, Công ty N bán cho Doanh nghiệp P 1.723.071 kg cà phê nhân xô. Số lượng cà phê Công ty N bán cho Doanh nghiệp P nhiều hơn trong hợp đồng là 10.598 kg cà phê nhân xô, đơn giá bán được thỏa thuận cụ thể theo từng hợp đồng. Tổng số tiền bán cà phê là 79.440.862.497đ. Doanh nghiệp P đã thanh toán cho Công ty N nhiều lần bằng chuyển khoản với tổng số tiền 78.383.484.000 đồng, còn nợ lại 1.057.378.497 đồng. Ngày 02/5/2018, doanh nghiệp P gửi cho Công ty N bản đối chiếu công nợ, tại bản đối chiếu công nợ số 01/2018 ngày 02/5/2018 ông Vũ Văn T, chủ Doanh nghiệp P xác nhận còn nợ của Công ty TNHH N 1.057.378.497 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận Doanh nghiệp P còn nợ của Công ty N 1.057.378.497 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Vũ Văn T – Chủ doanh nghiệp P trả cho Công ty N 1.057.378.497 đồng gốc là có căn cứ, phù hợp với lời thừa nhận của các bên đương sự; phù hợp với 23 hợp đồng mà các bên đã giao kết; bản đối chiếu công nợ số 01/2018 ngày 02/5/2018 và phù hợp với các Điều 50; Điều 55 của Luật thương mại năm 2005.

[4] Xét yêu cầu phản tố và kháng cáo của bị đơn cho rằng các bên thỏa thuận Công ty N chốt bán cà phê cho ông T – Chủ Doanh nghiệp P theo hình thức Công ty N nhận tiền của ông T trước giao hàng sau. Cho đến nay Công ty N còn nợ ông T - Chủ Doanh nghiệp P và yêu cầu phải trả tổng 1.723.071 kg cà phê nhân xô và

425.000.000 đồng tiền thỏa thuận Công ty N trích hoa hồng mỗi xe tải chở hàng (5.000.000 đồng/1xe x 85 xe) cho Doanh nghiệp P là không có căn cứ. Bởi lẽ, bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của mình, không được nguyên đơn thừa nhận, không phù hợp khoản 4 của 23 hợp đồng mà các bên đã ký kết. Tại Điều 3 của 23 hợp đồng thể hiện cụ thể địa điểm, thời điểm giao hàng chậm nhất từ ngày 31/12/2016 đến 30/5/2017". Tại khoản 4 của 23 hợp đồng thể hiện " *Bên bán thanh toán cho bên mua bằng chuyển khoản sau khi bên bán giao xong hàng. Bên bán xuất hóa đơn giá trị gia tăng ngay sau khi xuất hàng" (từ BL 19-71).* Hơn nữa, tại bản đối chiếu công nợ số 01/2018 ngày 02/5/2018 của chính Doanh nghiệp P không hề có xác nhận Công ty N còn nợ 1.723.071 kg cà phê nhân xô. Như vậy, đủ cơ sở xác định Công ty N đã giao hàng, Doanh nghiệp P đã nhận hàng thì mới thanh toán cho Công ty N số tiền 78.383.484.000 đồng và còn nợ lại số tiền 1.057.378.497 đồng. Ngoài ra theo lẻ thường không ai liên tục nhiều lần, trong thời gian dài lại thực hiện việc giao tiền với số lượng rất lớn trong khi người bán không hề giao hàng. Ngoài ra, Doanh nghiệp P lại mâu thuẫn với chính lời khai của mình khi cho rằng Công ty N chưa giao hàng nhưng lại cho rằng Công ty N nợ huê hồng (5.000.000đ/1xe hàng x 85 xe). Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Quá trình giải quyết sơ thẩm, ông Vũ Văn T tự nguyện rút một phần yêu cầu phản tố nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Văn T – Chủ doanh nghiệp P, cụ thể đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố: Buộc Công ty N trả cho Doanh nghiệp P 419.643.000 đồng tiền nhờ mua 59.949 kg cà phê trấu; 261.800.000 đồng tiền nhờ mua 5.500 kg cà phê nhân xô; 23.625.300 đồng tiền mua bán thanh toán còn thiếu và 31.144.866 đồng tiền lãi tạm ứng khi gửi kho do nhận cà phê trấu chậm và tuyên hậu quả pháp lý về quyền được khởi kiện lại đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 306 Luật thương mại năm 2005 tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất trong trường hợp bị đơn chậm thi hành án là không đúng, cần phải nhận định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, được hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, lãi phạt, phạt vi phạm.

Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về Điều luật áp dụng và tuyên trách nhiệm chậm thi hành án cho phù hợp.

[5] Về án phí:

Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp. Do bị bác yêu cầu phản tố nên bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn T - Chủ doanh nghiệp tư nhân nhân thương mại và dịch vụ P, sửa bản án sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 30, 31/5/2019 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk về điều luật áp dụng và trách nhiệm chậm thi hành án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 184; Điều 203; Điều 209; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 218; Điều 220 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24; khoản 1 khoản 2 Điều 50; khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại năm 2005; khoản 3 Điều 185 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N.

Buộc ông Vũ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P phải trả cho Công ty TNHH N số tiền 1.057.378.497 đồng (*Một tỷ không trăm năm bảy triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về lãi suất: Công ty TNHH N không yêu cầu nên không đề cập để giải quyết.

2. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn Vũ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P về việc yêu cầu Công ty TNHH N trả cho Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P do ông Vũ Văn T là chủ Doanh nghiệp 1.723.071kg (*một triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn không trăm bảy mươi mốt kilogram*) cà phê nhân xô và

425.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng*) tiền trích hoa hồng chở hàng của 1.723.071kg (*một triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn không trăm bảy mươi mốt kilogram*) cà phê nhân xô.

Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P buộc Công ty TNHH N trả cho Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P 419.643.000 đồng tiền nhờ mua 59.949 kg cà phê trấu; 261.800.000 đồng tiền nhờ mua 5.500 kg cà phê nhân xô; 23.625.300 đồng tiền mua bán thanh toán còn thiếu và 31.144.866 đồng tiền lãi tạm ứng khi gửi kho do nhận cà phê trấu chậm.

Ông Vũ Văn T, chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P được quyền khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty TNHH N trả 31.144.866 đồng tiền lãi tạm ứng khi gửi kho do nhận cà phê trấu chậm; trả 23.625.300 đồng tiền mua bán thanh toán còn thiếu; trả 419.643.000 đồng nhờ mua giùm 59.949 kg cà phê trấu và số tiền 261.800.000 đồng nhờ mua giùm 5.500 kg cà phê nhân xô cho ông Thông theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Ông Vũ Văn T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại và dịch vụ P phải chịu 165.826.800 đồng. Ông Vũ Văn T được khấu trừ vào 2.595.500đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0009534, ngày 17/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk và 82.430.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0011039, ngày 25/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Số tiền án phí ông Vũ Văn T còn phải nộp 80.801.300 đồng (*Tám mươi triệu tám trăm linh một nghìn ba trăm đồng*).

Hoàn trả cho Công ty TNHH N 21.861.000 đồng (*Hai mươi mốt triệu tám trăm sáu mốt nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0005105, ngày 24/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn ông Vũ Văn T, chủ doanh nghiệp tư nhân nhân thương mại và dịch vụ P phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số AA/2019/0000418 ngày 25/7/2019, AA/2019/0000330 ngày 08/6/2019 do bà Châu Thị L nộp thay ông Võ Văn T tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền